

Số: 97/QĐ- TTYT

Na Rì, ngày 27 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 (sau sắp xếp, tổ chức bộ máy)

#### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ NA RÌ

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-SYT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 (sau sắp xếp, tổ chức bộ máy);*

*Theo nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp Trung tâm Y tế Na Rì.*

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 (Sau sắp xếp, tổ chức bộ máy) của Trung tâm Y tế Na Rì.

*(Có biểu số 02 chi tiết đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các khoa, phòng, Trạm y tế, Phụ trách kế toán và các thành viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Sở Y tế (B/c);
- BGĐ TTYT;
- Như điều 3 (T/h);
- Phòng HC-TH: Công khai trên cổng TTĐT;

Gửi bản giấy:

- PT kế toán;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Thị Hằng**

Biểu số 02-Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 97/QĐ- TTYT ngày 27/ 8/2025 của Trung tâm Y tế Na Rì)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Trung tâm Y tế Na Rì công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Chương, loại khoản</b>	<b>Mã nguồn</b>	<b>Số tiền</b>
<b>Mã Kho bạc</b>			<b>2275</b>
<b>Mã QHNS</b>			1023419
<b>II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>			<b>32.204.000.000</b>
<b>A. CHI THƯỜNG XUYÊN</b>			<b>32.204.000.000</b>
<b>3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			<b>32.054.000.000</b>
<b>3.1. Hoạt động Y tế dự phòng</b>			<b>25.707.000.000</b>
<b>3.1.1. Kinh phí thường xuyên hệ Dự phòng</b>	423-130- 131	13	<b>4.524.000.000</b>
- Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương			4.074.000.000
- Chi hoạt động của biên chế được giao			450.000.000
<b>3.1.2. Kinh phí thường xuyên hệ xã, phường</b>	423-130- 131	13	<b>18.091.000.000</b>
- Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương			16.651.000.000
- Chi hoạt động của biên chế được giao			1.440.000.000
<b>3.1.3. Kinh phí không thường xuyên</b>	423-130- 131	12	<b>2.159.000.000</b>
- Kinh phí cho YTTB			1.696.100.000
- Kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động P/chống HIV/AIDS			156.496.000
- Duy trì các chương trình theo CTMT Y tế dân số giai đoạn 2016-2020			306.404.000

<b>3.1.4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.</b>	423-130-131	18	<b>933.000.000</b>
<b>3.2. Hoạt động khám chữa bệnh</b>	423-130-132		<b>6.217.000.000</b>
<b>3.2.1. Kinh phí thường xuyên</b>	423-130-132	13	<b>6.019.000.000</b>
- Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương			5.729.000.000
- Chi hoạt động của biên chế được giao			290.000.000
<b>3.2.3. Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.</b>	423-130-132	18	<b>198.000.000</b>
<b>3.3. Hoạt động Y tế khác</b>	423-130-139		<b>20.000.000</b>
<b>3.3.2. Kinh phí không thường xuyên</b>	423-130-139	12	<b>20.000.000</b>
- Kinh phí phòng chống cháy nổ, bảo hiểm phòng chống cháy nổ			20.000.000
<b>3.4. Hoạt động ATTP</b>			<b>72.000.000</b>
<b>3.4.1. Kinh phí không thường xuyên</b>	423-130-134	12	<b>72.000.000</b>
- Duy trì các chương trình theo CTMT Y tế dân số giai đoạn 2016-2020			72.000.000
<b>3.5. Hoạt động dân số</b>	423-130-151		<b>38.000.000</b>
<b>3.5.1. Kinh phí không thường xuyên</b>	423-130-151	12	<b>38.000.000</b>
- Duy trì các chương trình theo CTMT Y tế dân số giai đoạn 2016-2020			38.000.000
<b>4. Đảm bảo xã hội</b>	423-370-398		<b>150.000.000</b>
<b>4.2. Kinh phí không thường xuyên</b>		12	<b>150.000.000</b>
- Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo sinh con đúng chế độ			150.000.000